BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Ký ngày: 21/2/2024 09:54:16

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3900242832 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

Trương Văn Cư

Số: 200224.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 20 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số 40 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ vào Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 450/TB-KTNN ngày 26/07/2023 về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Công ty.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

Lê Trường Long
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5480-2020-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 (Trình bày lại) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**559.148.337.111**	**648.933.963.300**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**169.706.090.341**	**190.370.055.465**
111	1. Tiền		85.451.454.961	99.571.267.084
112	2. Các khoản tương đương tiền		84.254.635.380	90.798.788.381
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**106.415.890.441**	**103.261.328.987**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106.415.890.441	103.261.328.987
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**29.559.791.454**	**35.625.476.668**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.174.182.755	14.365.564.237
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.598.937.502	13.966.704.214
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.545.627.904	9.958.079.735
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.758.956.707)	(2.664.871.518)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**172.268.436.834**	**237.657.883.480**
141	1. Hàng tồn kho		172.268.436.834	258.562.713.433
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(20.904.829.953)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**81.198.128.041**	**82.019.218.700**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.204.409.713	926.576.551
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		78.323.077.036	73.483.022.984
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.670.641.292	7.609.619.165
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.175.976.309.374**	**2.130.002.228.845**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**220.000.000**	**3.508.795.590**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	3.508.795.590
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	220.000.000	-
220	**II. Tài sản cố định**		**1.919.874.618.346**	**1.869.954.527.419**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.918.702.741.571	1.868.438.241.556
222	- *Nguyên giá*		*2.822.357.209.358*	*2.646.966.501.117*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(903.654.467.787)*	*(778.528.259.561)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.171.876.775	1.516.285.863
228	- *Nguyên giá*		*4.027.720.042*	*3.902.135.265*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.855.843.267)*	*(2.385.849.402)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**167.155.741.319**	**156.823.181.684**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	167.155.741.319	156.823.181.684
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**58.247.945.251**	**61.175.985.112**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18.345.141.773	21.283.696.817
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.306.446.741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.403.643.263)	(1.414.158.446)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**30.478.004.458**	**38.539.739.040**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	23.391.625.730	30.487.917.180
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	7.086.378.728	8.051.821.860
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.735.124.646.485**	**2.778.936.192.145**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 (Trình bày lại) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**407.476.185.062**	**550.557.716.634**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**222.129.683.761**	**289.591.324.495**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	23.577.631.699	13.775.416.234
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	11.563.421.857	11.863.107.038
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	39.506.896.797	48.922.205.352
314	4. Phải trả người lao động		59.759.759.831	64.242.191.549
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.105.851.508	10.094.480.428
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.565.170.054	52.634.576.186
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	43.687.435.129	51.029.341.724
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.363.516.886	37.030.005.984
330	**II. Nợ dài hạn**		**185.346.501.301**	**260.966.392.139**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.371.991.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	173.027.542.738	250.019.424.576
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.327.648.461.423**	**2.228.378.475.511**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**2.327.648.461.423**	**2.228.378.475.511**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*879.450.000.000*	*879.450.000.000*
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		146.223.888.774	109.727.142.373
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	246.114.300.130
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		265.003.811.854	202.188.273.466
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*85.385.279.317*	*41.615.660.563*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*179.618.532.537*	*160.572.612.903*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		741.717.438.395	741.759.737.272
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.735.124.646.485**	**2.778.936.192.145**

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Nguyễn Duy Sinh	Lâm Quang Phúc	Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**954.923.841.505**	**937.898.663.202**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.582.982.538	1.164.914.231
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**952.340.858.967**	**936.733.748.971**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**696.883.429.994**	**617.584.663.443**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**255.457.428.973**	**319.149.085.528**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	37.929.733.767	31.778.391.264
22	7. Chi phí tài chính	26	41.495.457.871	41.534.720.882
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*20.237.368.614*	*25.298.697.574*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(2.938.555.044)	(702.920.940)
25	9. Chi phí bán hàng	27	29.980.374.914	37.344.621.943
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	61.161.727.508	62.189.833.945
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**157.811.047.403**	**209.155.379.082**
31	12. Thu nhập khác	29	145.009.490.471	139.402.494.956
32	13. Chi phí khác	30	7.623.058.065	11.399.897.594
40	**14. Lợi nhuận khác**		**137.386.432.406**	**128.002.597.362**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**295.197.479.809**	**337.157.976.444**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	50.433.584.845	62.316.814.729
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	965.443.132	951.603.851
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**243.798.451.832**	**273.889.557.864**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**189.594.234.451**	**210.545.112.903**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**54.204.217.381**	**63.344.444.961**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**2.094**	**2.394**

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Nguyễn Duy Sinh	Lâm Quang Phúc	Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***295.197.479.809***	***337.157.976.444***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		133.488.817.932	122.257.431.929
03	- Các khoản dự phòng		(20.821.259.947)	19.967.721.779
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.338.566.641)	(4.672.549.970)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(146.609.074.186)	(131.661.461.333)
06	- Chi phí lãi vay		20.237.368.614	25.298.697.574
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***280.154.765.581***	***368.347.816.423***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.466.428.778	(29.335.281.057)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		86.294.276.599	(66.389.825.342)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(57.263.717.527)	(40.868.223.523)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.818.458.288	(17.307.766.162)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.291.804.639)	(25.310.529.466)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(62.465.421.278)	(68.675.766.844)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.711.405.397)	(42.515.200.639)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***195.001.580.405***	***77.945.223.390***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(112.520.244.564)	(52.583.707.342)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		132.952.060.254	118.353.160.941
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(125.540.000.000)	(22.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		125.894.234.136	36.421.764.038
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.303.283.584	12.258.845.749
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***37.089.333.410***	***92.450.063.386***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		14.000.000.000	14.271.010.308
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(105.398.919.913)	(115.306.227.050)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(168.799.097.600)	(165.243.466.300)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(260.198.017.513)***	***(266.278.683.042)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(28.107.103.698)**	**(95.883.396.266)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**190.370.055.465**	**265.828.817.260**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.443.138.574	20.424.634.471
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**169.706.090.341**	**190.370.055.465**

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Nguyễn Duy Sinh	Lâm Quang Phúc	Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 3.713 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 3.629 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.
- Trồng cây lâu năm khác;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2023, mặc dù sản lượng tiêu thụ các mặt hàng cao su của Công ty cao hơn năm trước, tuy nhiên do giá bán bình quân trên thị trường có sự suy giảm dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ sụt giảm với số tiền 63,692 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ 19,96% so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	58,97%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó, Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất

Khấu hao tài sản là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0	- Năm thứ 20	Còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí làm sổ đất cho vườn cây cao su tại Vương quốc Campuchia được phân bổ trong 15 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận là khoản chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con từ đồng KHR sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty mẹ được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mủ cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	9.456.148.351	7.569.387.591
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.644.941.410	69.560.975.889
Tiền đang chuyển	3.350.365.200	22.440.903.604
Các khoản tương đương tiền	84.254.635.380	90.798.788.381
	169.706.090.341	**190.370.055.465**

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 84.254.635.380 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2%/năm đến 3,85%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	106.415.890.441	-	103.261.328.987	-
	106.415.890.441	**-**	**103.261.328.987**	**-**

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 106.415.890.441 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 10,3%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

		31/12/2023		01/01/2023	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND		VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	18.345.141.773	21,60%	21.283.696.817
			18.345.141.773		**21.283.696.817**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem chi tiết tại Thuyết minh 39.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị [2]	MDF	26.263.809.000	32.661.403.500	-	26.263.809.000	33.671.550.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su [1]		2.050.267.464		(1.403.643.263)	2.050.267.464		(1.414.158.446)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco [1]		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam [2]	VRG	1.399.200.000	13.292.400.000	-	1.399.200.000	12.965.920.000	-
		41.306.446.741	**45.953.803.500**	**(1.403.643.263)**	**41.306.446.741**	**46.637.470.000**	**(1.414.158.446)**

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/12/2022 và tại ngày 29/12/2023.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**-**	**-**	***3.903.390.066***	**-**
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	-	3.684.235.370	-
- C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	-	-	219.154.696	-
Bên khác	***19.174.182.755***	**-**	***10.462.174.171***	**-**
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hiệp Thành	-	-	3.775.481.600	-
- OPC - FAO International Limited	-	-	1.248.488.818	-
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	2.971.212.585	-	4.076.362.785	-
- Soha Trading PTE. Ltd.	16.013.341.096	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	-	-	1.178.002.500	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	189.629.074	-	183.838.468	-
	19.174.182.755	**-**	**14.365.564.237**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng - Cầu đường Nam Phát	-	-	1.747.983.074	-
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.216.513.526	(2.216.513.526)	2.140.926.587	(2.140.926.587)
- Công ty Eng Heng	542.443.181	(542.443.181)	523.944.931	(523.944.931)
- Sy Tien Agricultural Co., Ltd	-	-	1.633.684.937	-
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	-	-	1.179.695.861	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rồng	-	-	2.941.689.962	-
- Nha Rong Envi-Tech Cambodia Co., Ltd	-	-	1.058.613.164	-
- Trả trước cho người bán khác	839.980.795	-	2.740.165.698	-
	3.598.937.502	**(2.758.956.707)**	**13.966.704.214**	**(2.664.871.518)**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.223.548.482	-	3.245.988.482	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.562.549.434	-	1.989.332.931	-
- Tạm ứng	182.105.167	-	390.793.573	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	542.586.058	-	350.000.000	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	525.969.965	-	346.673.243	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	894.146.819	-	3.089.283.376	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	409.690.058	-	398.864.031	-
- Phải thu tiền hợp tác trồng mía	1.054.685.000	-	-	-
- Phải thu khác	150.346.921	-	147.144.099	-
	9.545.627.904	**-**	**9.958.079.735**	**-**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	220.000.000	-	-	-
	220.000.000	**-**	**-**	**-**
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	3.064.111.500	-	3.064.111.500	-
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	159.436.982	-	181.876.982	-
	3.223.548.482	**-**	**3.245.988.482**	**-**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Eng Heng	542.443.181	-	523.944.931	-
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.216.513.526	-	2.140.926.587	-
	2.758.956.707	**-**	**2.664.871.518**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	11.939.815.922	-	10.640.212.546	-
Công cụ, dụng cụ	4.035.867.359	-	5.453.594.051	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.651.132.379	-	13.530.259.462	-
Thành phẩm	88.271.066.958	-	97.498.223.115	(5.170.534.195)
Hàng hoá	46.370.554.216	-	131.440.424.259	(15.734.295.758)
	172.268.436.834	**-**	**258.562.713.433**	**(20.904.829.953)**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Vườn cây tại Việt Nam [(1)]	***156.772.307.360***	***143.009.544.010***
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	-	19.981.476.290
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	21.784.671.620	22.457.499.413
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	31.518.675.468	28.720.681.004
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	19.202.843.349	16.920.136.038
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	24.594.186.036	21.865.743.475
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	19.339.620.150	16.907.194.422
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	14.491.132.339	11.212.147.621
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	7.659.713.621	4.944.665.747
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2023	18.181.464.777	-
Các công trình, chi phí khác	***10.383.433.959***	***13.813.637.674***
- Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp cơ khí chế biến [(2)]	7.012.050.772	6.800.300.772
- Hệ thống xử lý nước thải	-	3.081.728.832
- Chi phí khác	3.371.383.187	3.931.608.070
	167.155.741.319	**156.823.181.684**

(1) Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty được trồng tại tỉnh Tây Ninh, Việt Nam, dự kiến sau 07 - 08 năm sẽ đưa vào khai thác.

(2) Quyết định số 132/QĐ-HĐQTCSTB ngày 26/08/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng với các nội dung cụ thể sau:

- Tên Dự án: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải (công suất 950 m^3/ngày.đêm) tại Xí nghiệp Cơ khí chế biến - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Địa điểm xây dựng: Tại Xí nghiệp cơ khí chế biến trực thuộc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam;
- Mục tiêu đầu tư xây dựng:
  + Đảm bảo chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq = 0,9; kf=1;
  + Độ ổn định chất lượng nước thải sau xử lý là tuyệt đối;
  + Tạo ra một quy trình vận hành, xử lý tiên tiến có chi phí vận hành thấp, hệ số an toàn cao, dễ điều hành và kiểm soát;
  + Xin cấp phép xả thải và xử lý bùn thải sau khi ép khô làm chất cải tạo đất;
- Quy mô của dự án:
  + Công suất xả thải: 950 m^3/ngày.đêm
  + Tiêu chuẩn: Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq=0,9; kf=1;
- Tổng mức đầu tư: 11.528.260.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
- Hình thức quản lý dự án: Áp dụng hình thức thuê tư vấn thực hiện quản lý dự án;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: 300 ngày;
- Tại ngày 31/12/2023, dự án đang trong giai đoạn vận hành chạy thử.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	491.508.474.886	125.405.493.740	58.166.911.645	2.728.719.267	1.969.156.901.579	2.646.966.501.117
- Mua trong năm	-	20.373.513.763	3.466.910.068	-	-	23.840.423.831
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	71.344.866.119	-	-	-	25.156.240.598	96.501.106.717
- Thanh lý, nhượng bán	(5.023.749.232)	(291.497.642)	(1.749.799.017)	-	(21.352.241.982)	(28.417.287.873)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	14.603.056.102	2.390.903.824	1.203.161.017	9.071.213	65.260.273.410	83.466.465.566
Số dư cuối năm	**572.432.647.875**	**147.878.413.685**	**61.087.183.713**	**2.737.790.480**	**2.038.221.173.605**	**2.822.357.209.358**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	286.892.786.198	80.767.384.974	43.061.545.755	2.728.719.267	365.077.823.367	778.528.259.561
- Khấu hao trong năm	29.711.863.683	8.332.128.798	3.086.837.959	-	91.966.951.884	133.097.782.324
- Thanh lý, nhượng bán	(5.023.749.232)	(291.497.642)	(1.749.799.017)	-	(21.093.750.871)	(28.158.796.762)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	7.176.162.516	858.752.067	658.743.157	9.071.213	11.484.493.711	20.187.222.664
Số dư cuối năm	**318.757.063.165**	**89.666.768.197**	**45.057.327.854**	**2.737.790.480**	**447.435.518.091**	**903.654.467.787**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	204.615.688.688	44.638.108.766	15.105.365.890	-	1.604.079.078.212	1.868.438.241.556
Tại ngày cuối năm	**253.675.584.710**	**58.211.645.488**	**16.029.855.859**	**-**	**1.590.785.655.514**	**1.918.702.741.571**

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.590.785.655.514 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 317.514.298.912 VND.

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
		VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.770.834.833	1.185.504.941	945.795.491	3.902.135.265
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	62.520.587	29.672.206	33.391.984	125.584.777
Số dư cuối năm	**1.833.355.420**	**1.215.177.147**	**979.187.475**	**4.027.720.042**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.443.206.348	784.763.690	157.879.364	2.385.849.402
- Khấu hao trong năm	166.654.136	90.785.560	133.595.912	391.035.608
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	53.897.114	17.127.336	7.933.807	78.958.257
Số dư cuối năm	**1.663.757.598**	**892.676.586**	**299.409.083**	**2.855.843.267**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	327.628.485	400.741.251	787.916.127	1.516.285.863
Tại ngày cuối năm	**169.597.822**	**322.500.561**	**679.778.392**	**1.171.876.775**

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 345.068.540 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí mua bảo hiểm	168.627.044	87.694.311
	Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	52.564.126	131.475.750
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	983.218.543	707.406.490
		1.204.409.713	**926.576.551**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.357.797.751	14.334.208.967
	Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	6.845.656.878	10.317.832.917
	Chi phí trả trước dài hạn khác	6.188.171.101	5.835.875.296
		23.391.625.730	**30.487.917.180**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Piseth Lykung	-	-	287.676.654	287.676.654
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Long Vanna	676.026.092	676.026.092	5.535.985.184	5.535.985.184
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	1.081.429.651	1.081.429.651	1.913.175.056	1.913.175.056
- Cửa hàng Xăng dầu Sokimex 102	-	-	1.784.015.661	1.784.015.661
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.217.133.309	2.217.133.309	2.157.432.708	2.157.432.708
- Doanh nghiệp Treung San (Điện lực Santuk)	-	-	539.732.195	539.732.195
- Công ty TNHH Tư vấn - Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Tân Khải Hoàn	431.796.578	431.796.578	420.169.625	420.169.625
- Nha Rong Envi-Tech Cambodia Co., Ltd	3.983.979.999	3.983.979.999	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rồng	2.044.018.963	2.044.018.963	-	-
- Ann Construction Co., Ltd	3.089.131.867	3.089.131.867	-	-
- Glorious Construction Advertising Co., Ltd	3.322.209.828	3.322.209.828	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	6.731.905.412	6.731.905.412	1.137.229.151	1.137.229.151
	23.577.631.699	**23.577.631.699**	**13.775.416.234**	**13.775.416.234**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	**-**	***76.210.189***
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	-	64.562.400
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	11.647.789
Bên khác	***11.563.421.857***	***11.786.896.849***
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	625.004.839	4.249.086.008
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	-	3.672.648.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hiệp Thành	-	324.285.876
- OPC - FAO International Limited	4.018.425.991	-
- Công ty TNHH Ngô Vương	717.595.200	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Huỳnh Hải Nam	723.595.113	-
- HK Rubber Kampong Thom Co., Ltd	3.676.511.765	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.802.288.949	3.540.876.965
	11.563.421.857	**11.863.107.038**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	37.141.611	21.269.245.521	21.306.601.692	214.560	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	85.711.675	9.604.546	95.811.362	495.141	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	99.330.290	1.821.459.813	1.921.363.917	573.814	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	33.539.960.601	51.619.546.788	62.465.421.278	863.799.953	65.128.429	23.623.014.493
Thuế Thu nhập cá nhân	1.662.526.419	-	5.002.199.552	4.945.185.996	-	1.605.512.863	-
Thuế Tài nguyên	6.557.781	15.021.760	68.460.009	69.053.249	-	-	7.870.739
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	5.855.179.873	-	15.271.791.489	9.416.611.616	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.305.365.149	1.305.365.149	-	-	-
Các loại thuế khác	85.355.092	14.982.385.109	24.605.136.505	24.171.724.076	545.569.119	-	15.876.011.565
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	162.654.306	338.282.105	500.972.433	36.022	-	-
	7.609.619.165	**48.922.205.352**	**121.311.091.477**	**126.198.110.768**	**1.410.688.609**	**1.670.641.292**	**39.506.896.797**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.774.389	86.666.239
- Chi phí thu mua mủ nguyên liệu	1.512.641.789	1.006.073.527
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	228.531.482	142.340.000
- Trích trước tiền thuê đất tại Vương quốc Campuchia (*)	3.525.935.390	3.404.324.857
- Trích trước tiền thâm niên phải trả cán bộ công nhân viên	4.872.446.383	4.629.650.520
- Chi phí phải trả khác	941.522.075	825.425.285
	11.105.851.508	**10.094.480.428**

(*) Tiền thuê đất trích trước năm 2020 và 2021 tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) theo Thông báo của Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Campuchia (gọi tắt là "Bộ"). Giai đoạn 2020 - 2021 là 02 năm mà dịch Covid-19 bùng phát, do đó Công ty được Bộ cho phép tạm hoãn nộp tiền thuê đất, đến nay Công ty vẫn chưa nhận được thông báo chính thức từ Bộ yêu cầu Công ty phải nộp tiền thuê đất cho 02 năm này. Hiện tại, Công ty đang làm việc với các cơ quan ban ngành tại Vương quốc Campuchia để làm rõ về nghĩa vụ phải trả số tiền thuê đất nêu trên.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.649.082.790	4.526.574.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	135.326.370	44.098.355.200
- Phải trả lãi vay	34.025.573	26.569.748
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	199.520.444	230.820.444
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	473.997.070	190.423.789
- Phải trả tiền bảo hành công trình	1.458.772.752	1.985.576.908
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	258.156.541	262.618.204
- Phải trả tiền thuế TNCN của người lao động	155.245.281	114.016.579
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.201.043.233	1.199.620.714
	5.565.170.054	**52.634.576.186**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.371.991.000	-
	1.371.991.000	**-**
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	43.295.276.500
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	981.991.000	981.991.000
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	1.049.417.000
	981.991.000	**45.326.684.500**

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm			31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	184.896.000	184.896.000	-	184.896.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh [1]	50.844.445.724	50.844.445.724	37.763.094.093	51.138.165.269	1.418.060.581	38.887.435.129	38.887.435.129
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh [2]	-	-	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000
	51.029.341.724	**51.029.341.724**	**42.563.094.093**	**51.323.061.269**	**1.418.060.581**	**43.687.435.129**	**43.687.435.129**
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.986.800.768	3.986.800.768	-	3.986.800.768	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh [1]	282.302.965.532	282.302.965.532	-	101.412.119.145	7.065.131.480	187.955.977.867	187.955.977.867
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh [2]	14.759.000.000	14.759.000.000	14.000.000.000	-	-	28.759.000.000	28.759.000.000
	301.048.766.300	**301.048.766.300**	**14.000.000.000**	**105.398.919.913**	**7.065.131.480**	**216.714.977.867**	**216.714.977.867**
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(51.029.341.724)	(51.029.341.724)	(42.563.094.093)	(51.323.061.269)	(1.418.060.581)	(43.687.435.129)	(43.687.435.129)
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng	**250.019.424.576**	**250.019.424.576**				**173.027.542.738**	**173.027.542.738**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Số dư tại ngày 31/12/2023 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 160/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 30/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 18.500.000,00 USD;
- Mục đích vay: Triển khai đầu tư trồng mới, chăm sóc 7.500 ha cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: là 7,25%/năm; Phí quản lý cấp tín dụng 0,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
  + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoài tệ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
  + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom là người thụ hưởng;
  + Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 148/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại ngân hàng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 843.206,43 USD tương đương 20.538.165.192 VND; trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới: 174.456,48 USD tương đương 4.249.275.002 VND.

1.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
- Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm; Phí quản lý cấp tín dụng: 0,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
  + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
  + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) với các đối tác mà Công ty TNHH Cao su Mê Kông là người thụ hưởng;
  + Thế chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.873.436,59 USD tương đương 167.417.812.675 VND; trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới: 1.422.090,00 USD tương đương 34.638.160.127 VND.

(2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, số vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 28.759.000.000 VND; trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới: 4.800.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản [1]	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**879.450.000.000**	**49.139.022.270**	**79.820.909.937**	**246.114.300.130**	**139.240.069.487**	**681.850.391.150**	**2.075.614.692.974**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	210.545.112.903	63.344.444.961	273.889.557.864
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(26.919.479.000)	-	(26.919.479.000)
Trích Quỹ khen thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	(327.375.000)	-	(327.375.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(35.178.000.000)	-	(35.178.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(43.972.500.000)	-	(43.972.500.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(6.000.000.000)	-	(6.000.000.000)
Bổ sung thuế TNDN của năm trước	-	-	-	-	(24.112.916.930)	(16.777.130.621)	(40.890.047.551)
Thuế phải nộp cho Vương quốc Campuchia	-	-	-	-	(11.086.637.994)	(7.713.789.846)	(18.800.427.840)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC [2]	-	-	29.906.232.436	-	-	21.055.821.628	50.962.054.064
Số dư cuối năm trước	**879.450.000.000**	**49.139.022.270**	**109.727.142.373**	**246.114.300.130**	**202.188.273.466**	**741.759.737.272**	**2.228.378.475.511**
Số dư đầu năm nay	**879.450.000.000**	**49.139.022.270**	**109.727.142.373**	**246.114.300.130**	**202.188.273.466**	**741.759.737.272**	**2.228.378.475.511**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	189.594.234.451	54.204.217.381	243.798.451.832
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước [4]	-	-	-	-	(101.136.750.000)	-	(101.136.750.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi [4]	-	-	-	-	(3.376.963.000)	-	(3.376.963.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý [4]	-	-	-	-	(208.800.000)	-	(208.800.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận năm nay [3]	-	-	-	-	(5.400.000.000)	-	(5.400.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước tại các công ty con	-	-	-	-	-	(23.534.729.600)	(23.534.729.600)
Tạm chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay tại các công ty con	-	-	-	-	-	(44.127.618.000)	(44.127.618.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại các công ty con	-	-	-	-	(4.022.353.023)	(2.798.646.977)	(6.821.000.000)
Thuế giữ lại phải nộp Vương quốc Campuchia	-	-	-	-	(11.943.637.768)	(8.310.067.651)	(20.253.705.419)
Giảm khác	-	-	-	-	(690.192.272)	(480.217.551)	(1.170.409.823)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC [2]	-	-	36.496.746.401	-	-	25.004.763.521	61.501.509.922
Số dư cuối năm nay	**879.450.000.000**	**49.139.022.270**	**146.223.888.774**	**246.114.300.130**	**265.003.811.854**	**741.717.438.395**	**2.327.648.461.423**

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom) từ đồng KHR sang VND.

(3) Công ty mẹ tạm trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp căn cứ Công văn số 3874/CSVN-TCKT ngày 29/12/2023 về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính năm 2023 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần.

(4) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 23/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối đến 31/12/2022		*49.833.702.982*
Lợi nhuận phát sinh năm 2022		*107.370.016.718*
(Trước điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)		
Tổng lợi nhuận được phân phối	100	157.203.719.700
Chia cổ tức (16,5% Vốn điều lệ)	92,31	145.109.250.000
Trong đó:		
- *Cổ tức đã tạm chia trong năm 2022 (5%/Vốn điều lệ)*		*43.972.500.000*
- *Cổ tức chia thêm trong năm nay (11,5%/Vốn điều lệ)*		*101.136.750.000*
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,96	9.376.963.000
Trong đó:		
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi đã tạm trích trong năm 2022*		*6.000.000.000*
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi trích thêm trong năm nay*		*3.376.963.000*
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,13	208.800.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	1,60	2.508.706.700

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
	(%)	VND	(%)	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	**879.450.000.000**	**100**	**879.450.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*879.450.000.000*	*879.450.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*879.450.000.000*	*879.450.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*101.136.750.000*	*35.178.000.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*	-	*43.972.500.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*87.945.000*	*87.945.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*87.945.000*	*87.945.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	246.114.300.130	246.114.300.130
	246.114.300.130	**246.114.300.130**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm như sau:

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.548.462,7 m^2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2010 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 7.766,9 ha.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	2.427.649,12	2.732.308,45
- Đồng Riel (KHR)	375.707.428	161.549.603

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	1.065.745.200
- Hải quan Campuchia	1.377.961.830	1.377.961.830
	3.361.371.224	**3.361.371.224**

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su	441.435.328.230	481.875.663.216
Doanh thu bán hàng hóa mủ cao su	512.981.999.621	451.776.123.343
Doanh thu khác	506.513.654	4.246.876.643
	954.923.841.505	**937.898.663.202**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**33.697.954.377**	**91.217.272.130**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.582.982.538	1.164.914.231
	2.582.982.538	**1.164.914.231**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mủ cao su	199.558.196.651	176.893.528.058
Giá vốn hàng hóa mủ cao su	517.910.867.720	418.266.131.962
Giá vốn khác	319.195.576	1.520.173.470
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(20.904.829.953)	20.904.829.953
	696.883.429.994	**617.584.663.443**
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan	**22.121.935.250**	**10.989.610.393**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	15.712.980.087	11.777.339.667
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.141.080.000	4.193.988.482
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.369.849.366	9.347.476.336
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.705.824.314	6.459.586.779
	37.929.733.767	**31.778.391.264**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	**1.141.080.000**	**4.193.988.482**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.237.368.614	25.298.697.574
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.881.705.805	15.067.618.618
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.367.257.673	1.787.036.809
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(10.515.183)	(636.109.018)
Chi phí tài chính khác	19.640.962	17.476.899
	41.495.457.871	**41.534.720.882**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.183.328.428	3.984.330.148
Chi phí nhân công	585.205.817	480.485.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.009.886.698	23.990.302.155
Chi phí khác bằng tiền	2.201.953.971	8.889.503.673
	29.980.374.914	**37.344.621.943**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.492.407.538	3.212.765.382
Chi phí nhân công	33.969.717.679	35.691.557.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.026.113.743	3.329.803.725
Thuế, phí, lệ phí	2.514.716.081	1.946.432.337
Chi phí dự phòng	94.085.189	73.589.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.390.190.652	7.103.630.335
Chi phí khác bằng tiền	10.674.496.626	10.832.055.415
	61.161.727.508	**62.189.833.945**
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan	**279.400.000**	**263.878.000**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	236.321.628	-
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	132.457.247.515	116.393.054.124
Thu nhập nhượng quyền khai thác mủ cao su	5.770.910.924	17.463.337.862
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	1.135.964.901	371.454.700
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	3.459.440.000	3.141.592.500
Thu nhập từ bán phế liệu	50.304.629	-
Thu nhập từ khám chữa bệnh	7.087.841	218.991.586
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	83.837.543	71.504.629
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng	1.127.197.764	1.030.462.140
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	113.695.178	164.168.090
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	260.979.131	245.331.720
Thu nhập khác	306.503.417	302.597.605
	145.009.490.471	**139.402.494.956**
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)*	**961.710.629**	**86.643.727.685**

(*) Trong năm, Công ty đã thanh lý 631,35 ha cao su với tổng giá trị là 134.906.818.181 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 21.352.241.982 VND và 21.093.750.871 VND, chi phí thanh lý là 2.191.079.555 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 132.457.247.515 VND.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	5.294.035.531	4.130.839.022
Chi phí nhượng quyền khai thác mủ cao su	612.171.089	-
Các khoản bị phạt	578.251.079	5.332.531.698
Các khoản thuế nộp bổ sung	-	860.478.132
Chi phí hợp tác trồng mía	549.378.726	350.290.148
Chi phí khác	589.221.640	725.758.594
	7.623.058.065	**11.399.897.594**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	27.259.122.553	30.960.539.905
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	23.174.462.292	31.356.274.824
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**50.433.584.845**	**62.316.814.729**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	1.185.961.943	40.890.047.551
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	33.539.960.601	(1.224.758.634)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(62.465.421.278)	(68.675.766.844)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	863.799.953	233.623.799
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**23.557.886.064**	**33.539.960.601**

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.086.378.728	8.051.821.860
	7.086.378.728	**8.051.821.860**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	7.494.723.668	8.655.583.578
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.529.280.536)	(7.703.979.727)
	965.443.132	**951.603.851**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	189.594.234.451	210.545.112.903
Các khoản điều chỉnh	(5.400.000.000)	-
- *Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*(5.400.000.000)*	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	184.194.234.451	210.545.112.903
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	87.945.000	87.945.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.094**	**2.394**

Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp căn cứ Công văn số 3874/CSVN-TCKT ngày 29/12/2023 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.265.553.192	7.947.517.363
Chi phí nhân công	96.479.461.960	132.175.398.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.260.581.412	122.029.195.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.857.743.094	26.195.068.492
Chi phí khác bằng tiền	13.049.871.751	4.034.767.050
	289.913.211.409	**292.381.946.321**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	45.953.803.500	45.953.803.500
	-	-	**45.953.803.500**	**45.953.803.500**
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	46.637.470.000	46.637.470.000
	-	-	**46.637.470.000**	**46.637.470.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.249.941.990	-	-	160.249.941.990
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.719.810.659	-	-	28.719.810.659
Các khoản cho vay	106.415.890.441	-	-	106.415.890.441
	295.385.643.090	**-**	**-**	**295.385.643.090**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.800.667.874	-	-	182.800.667.874
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.323.643.972	-	-	24.323.643.972
Các khoản cho vay	103.261.328.987	3.508.795.590	-	106.770.124.577
	310.385.640.833	**3.508.795.590**	**-**	**313.894.436.423**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	43.687.435.129	173.027.542.738	-	216.714.977.867
Phải trả người bán, phải trả khác	29.142.801.753	1.371.991.000	-	30.514.792.753
Chi phí phải trả	11.105.851.508	-	-	11.105.851.508
	83.936.088.390	**174.399.533.738**	**-**	**258.335.622.128**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	51.029.341.724	250.019.424.576	-	301.048.766.300
Phải trả người bán, phải trả khác	66.409.992.420	-	-	66.409.992.420
Chi phí phải trả	10.094.480.428	-	-	10.094.480.428
	127.533.814.572	**250.019.424.576**	**-**	**377.553.239.148**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	14.000.000.000	14.271.010.308
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	105.398.919.913	115.306.227.050
	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC:	7.065.131.480	1.901.344.938

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	625.980.584.262	749.076.984.514	(422.716.709.809)	952.340.858.967
Tài sản bộ phận	1.453.090.589.685	2.120.638.360.368	(838.604.303.568)	2.735.124.646.485
Tổng chi phí mua TSCĐ	50.546.864.600	80.127.225.583	-	130.674.090.183

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		**33.697.954.377**	**91.217.272.130**
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	19.388.654.933	70.487.321.991
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	1.330.560.000	3.407.281.920
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Cùng Công ty mẹ	12.978.739.444	15.879.815.503
- C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Cùng Công ty mẹ	-	1.442.852.716

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Mua hàng hóa, xây dựng cơ bản, phí dịch vụ gia công		**22.121.935.250**	**10.989.610.393**
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.138.750.300	212.446.400
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Cùng Công ty mẹ	53.988.000	43.230.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Cùng Công ty mẹ	860.119.316	2.128.288.779
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	188.120.000	244.440.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	17.404.543.415	2.348.570.560
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ	945.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Cùng Công ty mẹ	123.410.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Cùng Công ty mẹ	1.408.004.219	6.012.634.654
Chi phí quản lý doanh nghiệp		**279.400.000**	**263.878.000**
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	73.100.000	11.578.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	206.300.000	216.300.000
- Trường cao đẳng Công nghiệp Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	36.000.000
Thu nhập từ thanh lý cao su và tài sản cố định		**454.545**	**86.643.727.685**
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	16.276.105.051
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	-	20.988.352.211
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	29.739.441.731
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	Công ty liên kết của Công ty mẹ	454.545	19.639.828.692
Cổ tức, lợi nhuận được chia		**1.141.080.000**	**4.193.988.482**
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	324.000.000	648.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Công ty mẹ	-	3.064.111.500
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Cùng Công ty mẹ	(22.440.000)	481.876.982
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	839.520.000	-
Chia cổ tức		**167.199.135.950**	**77.931.497.700**
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	167.199.135.950	77.931.497.700
Tiền phạt vi phạm hợp đồng		**961.256.084**	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	961.256.084	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**2.112.639.428**	**2.030.578.144**
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	551.946.672	530.180.581
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	536.358.396	495.574.926
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	97.822.000	43.960.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	44.572.000	33.560.000
- Ông Đoàn Kim Chung	(*)	-	52.192.200
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	431.538.428	430.477.032
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	450.401.932	444.633.405
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**460.163.977**	**477.313.099**
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	393.427.977	398.293.099
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	31.736.000	39.760.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	35.000.000	39.260.000

(*) Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm trong các năm trước.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ vào Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 450/TB-KTNN ngày 26/07/2023 về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày lại, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã trình bày năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	13.012.593.555	14.365.564.237	1.352.970.682	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	136	6.712.091.253	9.958.079.735	3.245.988.482	(2)
Hàng tồn kho	141	257.282.401.928	258.562.713.433	1.280.311.505	(3)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(21.370.178.621)	(20.904.829.953)	465.348.668	(3)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.754.439.292	7.609.619.165	5.855.179.873	(4)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	159.508.921.056	156.823.181.684	(2.685.739.372)	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	48.437.996.781	48.922.205.352	484.208.571	(5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	193.158.422.199	202.188.273.466	9.029.851.267	

	Mã số	Số liệu đã trình bày năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh					
Giá vốn hàng bán	11	622.107.144.677	617.584.663.443	(4.522.481.234)	(3); (4)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28.532.402.782	31.778.391.264	3.245.988.482	(2)
Chi phí bán hàng	25	37.587.117.034	37.344.621.943	(242.495.091)	(3)
Thu nhập khác	31	138.049.524.274	139.402.494.956	1.352.970.682	(1)
Chi phí khác	32	11.550.021.943	11.399.897.594	(150.124.349)	(4)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	327.643.916.606	337.157.976.444	9.514.059.838	(6)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	61.832.606.158	62.316.814.729	484.208.571	(5)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	264.859.706.597	273.889.557.864	9.029.851.267	
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	201.515.261.636	210.545.112.903	9.029.851.267	
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Theo phương pháp gián tiếp)					
Lợi nhuận trước thuế	01	327.643.916.606	337.157.976.444	9.514.059.838	
Các khoản dự phòng	03	20.433.070.447	19.967.721.779	(465.348.668)	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(128.415.472.851)	(131.661.461.333)	(3.245.988.482)	
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.127.130.502)	(29.335.281.057)	(7.208.150.555)	
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(65.109.513.837)	(66.389.825.342)	(1.280.311.505)	
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(43.553.962.895)	(40.868.223.523)	2.685.739.372	

(1) Ghi nhận bổ sung khoản phải thu và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác trồng mía với Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa với số tiền 1.178.002.500 VND; khoản phải thu và thu nhập từ nhượng quyền khai thác mủ tận thu trên vườn cây chờ thanh lý của các cá nhân với số tiền 174.968.182 VND.

(2) Ghi nhận bổ sung khoản phải thu và doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức được chia năm 2021 của Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị với số tiền 3.064.111.500 VND và Công ty Cổ phần Quasa - Geruco với số tiền là 181.876.982 VND.

(3) Tính lại giá xuất kho của hàng hóa cao su; hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; đồng thời giảm giá vốn của hàng hóa phục vụ hoạt động bán hàng nhưng chưa xuất kho khiến cho khoản mục Hàng tồn kho (MS 141) tăng số tiền là 1.280.311.505 VND; khoản mục Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (MS 149) tăng số tiền là 465.348.668 VND; khoản mục Giá vốn hàng bán (MS 11) giảm số tiền là 1.503.165.082 VND và khoản mục Chi phí bán hàng (MS 25) giảm số tiền là 242.495.091 VND.

(4) Điều chỉnh giảm 30% tiền thuê đất phải nộp năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng số tiền được miễn giảm là 5.855.179.873 VND (khoản mục Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước - MS 153); trong đó số tiền miễn giảm tương ứng với diện tích đất của vườn cây kiến thiết cơ bản là 2.685.739.372 VND (khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - MS 242), số tiền miễn giảm tương ứng với diện tích đất của vườn cây kinh doanh là 3.019.316.152 VND (khoản mục Giá vốn hàng bán - MS 11) và số tiền miễn giảm tương ứng với diện tích đất hợp tác trồng mía, đất nhượng quyền khai thác mủ tận thu trên vườn cây chờ thanh lý, đất bị các hộ dân lấn chiếm, tranh chấp là 150.124.349 VND (khoản mục Chi phí khác - MS 32).

(5) Tăng do doanh thu, chi phí thay đổi bởi ảnh hưởng của các mục (1); (2); (3); (4) nêu trên.

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Nguyễn Duy Sinh	Lâm Quang Phúc	Trương Văn Cư